

Đi dạo dưới mưa

1

Hālóu, huānyíng láidào Mandarin Corner!

哈喽，欢迎来到 Mandarin Corner!

Xin chào mọi người, chào mừng đến với Mandarin Corner!

2

Nà jīntiān xiànzài zài xiàyǔ.

那今天现在在下雨。

Hôm nay trời vẫn đang mưa.

3

Suǒyǐ wǒ xiànzài dài nǐmen qù kàn yīxià wǒ jiā fùjìn de xiǎo xiàngzi.

所以我现在带你们去看一下我家附近的小巷子。

Thế nên giờ tôi sẽ đưa các bạn đi xem cái ngõ nhỏ gần nhà tôi nhé.

4

Zǒu ba!

走吧!

Đi thôi!

5

Hǎo lěng!

好冷!

Lạnh thật đấy!

6

Đi dạo dưới mưa

Xiànzài wǒmen jiù yào jìnqu le.

现在我们就要进去了。

Chúng ta đi vào đây luôn nhé.

7

Zhège xiǎo xiàngzi shì wǒmen qián jǐtiān

这个小巷子是我们前几天

Mấy ngày trước, chúng tôi ăn cơm tối xong

8

chī wán wǎnfàn zài zhèbiān sànbù de shíhou fāxiàn de.

吃完晚饭在这边散步的时候发现的。

trong lúc tản bộ đã phát hiện ra cái ngõ nhỏ này.

9

Lǐmian háishi tǐng hǎowán de.

里面还是挺好玩的。

Trong này cũng rất thú vị đấy.

10

Yǔ hǎo dà, wǒ xiànzài zài zhèbiān duǒ yīxià yǔ.

雨好大，我现在在这边躲一下雨。

Mưa nặng hạt quá, giờ tôi phải đứng ở đây tránh mưa một lát.

11

Hảo lạnh a!

Đi dạo dưới mưa

好冷啊！

Trời lạnh thật đấy!

12

Qíshí wǒ yě bù zhīdào wǒ zǒu duì le méiyǒu.

其实我也不知道我走对了没有。

Thực ra, tôi cũng không biết mình có đi đúng đường không nữa.

13

Cóng zhèbiān chuān guòqu dehuà, wǒmen mǎshàng yào qù yī gè gōngyuán.

从这边穿过去的话，我们马上要去一个公园。

Nếu như xuất phát từ đây thì chúng ta sắp đi tới một công viên .

14

Wǒ měitiān huì qù nàgè gōngyuán lǐ pǎobù.

我每天会去那个公园里跑步。

Mỗi ngày tôi đều đến công viên đó để chạy bộ.

15

Wǒmen xiànzài cóng zhèbiān zǒu shìshì kàn.

我们现在从这边走试试看。

Giờ chúng ta hãy đi từ đây sang thử xem nhé.

16

Shàng pō

上坡

Đi dạo dưới mưa

Lên dốc nào.

17

Bù zhīdào zài bù zài zhèbiān.

不知道在不在这边。

Không biết là có phải ở hướng này không.

18

Kěnéng zài nàbian !

可能在那边！

Có thể là ở hướng bên kia.

19

Zhǎo bù dào le!

找不到了！

Tôi không tìm thấy!

20

Wǎngba, wǎngba

网吧，网吧

Đó là tiệm internet.

21

Zhège dì hǎo zāng. Kàn, hěnduō shuǐ!

这个地好脏。看，很多水！

Chỗ đất này bẩn quá! Nhìn xem, toàn là nước thôi!

Đi dạo dưới mưa

22

Zài Shēnzhèn dehuà, yīnggāi shì zài gège xiǎoqū,

在深圳的话，应该是在各个小区，

Nếu là ở Thâm Quyển, tại các khu dân cư

23

cūnzi lǐmian dōu huì yǒu zhèyàngzi de

村子里面都会有这样子的

hoặc trong thôn thì mới trông như thế này.

24

fángjiān tèbié yōngǐ.

房间特别拥挤。

Nhà xếp san sát nhau.

25

Měiyī dòng fángjiān, tā zhījiān gé de jùlí dōu shì fēicháng xiāngjìn.

每一栋房间，它之间隔得距离都是非常相近。

Khoảng cách giữa mỗi căn nhà là vô cùng nhỏ.

26

Érqiě lǐmian zhù le hěn duō rén.

而且里面住了很多人。

Hơn nữa bên trong còn có rất người.

Đi dạo dưới mưa

27

Wǒmen xiànzài cóng zhèbiān zǒu kànkàn.

我们现在从这边走看看。

Giờ chúng tôi sẽ đi về hướng này xem.

28

Kàn! Xiàng zhèyàngzi de xiǎo shāngdiàn,

看！像这样子的小商店，

Nhìn kìa! Ở trong thôn thường sẽ thấy

29

yībān xiàng xiǎo cūnzi lǐmiàn huì bǐjiào duō.

一般像小村子里面会比较多。

khá nhiều những cửa hàng nhỏ như thế này.

30

Ránhòu pángbiān dehuà, tā yībān huì yǒu hěn duō rén zài dǎ májiàng

然后旁边的话，它一般会有很多人在打麻将

Và ở kế bên, sẽ có rất nhiều người đang chơi mạt chược;

31

shì wǒmen Zhōngguó rén de yī zhǒng xiāoqiǎn de fāngshì.

是我们中国人的一种消遣的方式。

đây là một trò tiêu khiển của người Trung Quốc chúng tôi.

32

Đi dạo dưới mưa

Xià yǔ tiān lù bǐ jiào huá

下雨天路比较滑

Trời mưa nên đường rất trơn;

33

Wǒ yánzhòng huáiyí wǒ zǒu cuò le!

我严重怀疑我走错了!

tôi nghi lắm, tôi đi sai đường rồi thì phải!

34

Zhè shì shá?

这是啥?

Gì thế nhỉ?

35

Wa! Zài nǎ dōu néng kàn dào Zhōngguó rén dǎ má jiāng!

哇! 在哪儿都能看到中国人麻将!

Chà, đi đâu cũng có thể thấy người Trung Quốc chơi mạt chược!

36

Děng yí xià

等一下

Đợi chút.

37

Yòu yǒu yī zhuō, liǎng zhuō

Đi dạo dưới mưa

又有一桌，两桌

Lại có một bàn, hai bàn...

38

O! Xiǎng qǐlái le, nàbian!

哦！想起来了，那边！

À! Tôi nhớ ra rồi, là hướng kia!

39

Jīngcháng zǒu zhe zǒu zhe jiù mílù le

经常走着走着就迷路了

Tôi thường cứ đi mãi đi mãi rồi bị lạc đường.

40

Xià yǔ tiān hěn duō rén zài zhè biān dǎ pái

下雨天很多人在这边打牌

Khi trời mưa, rất nhiều người sẽ chơi bài ở đây,

41

dǎ má jiàng a, kàn diàn shì a, wán a

打麻将啊，看电视啊，玩啊

hoặc đánh mạt chược, xem TV, chơi trò chơi.

42

Kàn, nàbian hái yǒu rén zhòng cài.

看，那边还有人种菜。

Đi dạo dưới mưa

Nhìn kia, bên đó còn có người đang trồng rau.

43

Wǒ māma zài wǒ jiā lǐ yě yǒu yī gè cài yuán.

我妈妈在我家里也有一个菜园。

Mẹ tôi ở nhà cũng có một vườn rau nhỏ.

44

Wǒmen zìjǐ huì zhòng hěn duō shū cài chī.

我们自己会种很多蔬菜吃。

Chúng tôi tự trồng rất nhiều loại rau để ăn.

45

Hǎo xiāng a! Bù zhī dào shuí zài zuò fàn?

好香啊！不知道谁在做饭？

Thơm quá! Không biết nhà ai đang nấu cơm nhỉ?

46

Zhǎo dào le, zhèlǐ

找到了，这里

Tìm thấy rồi! Ở đây này.

47

Zǒu chū lái le!

走出来了！

Tìm được đường rồi!

Đi dạo dưới mưa

48

Kuài dào lo

快到咯

Sắp tới nơi rồi!

49

Hā! Zhèbiān yǒu yī gè xiǎo gōngchǎng!

哈！这边有一个小工厂！

Ồ, trong này còn có một công xưởng nhỏ nữa.

50

Qíshí zài zhè zhǒng xiǎo xiàngzi lǐmian a,

其实在这种小巷子里面啊，

Thực ra trong những con ngõ như thế này,

51

yǒu hěnduō zhèyàngzi de xiǎo gōngchǎng.

有很多这样子的小工厂。

có rất nhiều công xưởng nhỏ như vậy.

52

Yǔ hǎo dà a!

雨好大啊！

Mưa to quá!

Đi dạo dưới mưa

53

Yǒudiǎn wēixiǎn!

有点危险！

Hơi nguy hiểm đấy.

54

Cóng wǒ jiā zǒu dào zhèbiān dehuà, dàgài yào wǔ fēnzhōng de shíjiān.

从我家走到这边的话，大概要五分钟的时间。

Từ nhà tôi đến đây đi mất khoảng năm phút.

55

Suǒyǐ zǎoshang dehuà, wǒ yībān huì cóng nàbian

所以早上的话，我一般会从那边

Nên vào buổi sáng, tôi thường đi từ bên đó

56

ránhòu yīzhí chuānguò xiàngzi,

然后一直穿过巷子，

thẳng qua cái ngõ này

57

ránhòu qù nàge gōngyuán lǐmian pǎobù.

然后去那个公园里面跑步。

đến công viên để chạy bộ.

58

Đi dạo dưới mưa

Xiànzài wǒ yào qù gōngyuán lǐ zǒu yī zǒu.

现在我要去公园里走一走。

Giờ tôi sẽ đến công viên đi bộ vài vòng.

59

Yīfu dōu shī le! Hǎo dà de yǔ!

衣服都湿了！好大的雨！

Quần áo tôi ướt cả rồi! Trời mưa to thật!

60

Yǒu yī liàng chē bèi tuō le

有一辆车被拖了

Có một chiếc xe đang bị kéo đi này.

61

Wǒmen zhèr fùjìn yǒu yī suǒ xiǎoxué

我们这儿附近有一所小学

Có một trường tiểu học ở gần đây,

62

suǒyǐ nǐ huì jīngcháng kàndào yīxiē xiǎoháizi dài zhe yī bǎ xiǎo yǔsǎn

所以你会经常看到一些小孩子带着一把小雨伞

nên sẽ thường xuyên nhìn thấy những đứa trẻ cầm ô đi qua.

63

Xiànzài hǎoduō chē!

Đi dạo dưới mưa

现在好多车！

Nhiều xe qua lại quá.

64

Wǒmen xiànzài yào guòqu

我们现在要过去

Giờ chúng ta cần qua đường,

65

Yào guò bānmǎxiàn

要过斑马线

phải đi qua vạch kẻ đường này.

66

Tài duō chē le !

太多车了！

Đông xe quá đi mất!

67

Zhèbiān yībān měicì xià yǔ de huà dōu huì dǔ chē

这边一般每次下雨的话都会堵车

Khu này mỗi lần trời đổ mưa là lại tắc đường.

68

Kàndào méiyǒu? Nàbian yǒu sān gēn zhùzi.

看到没有？那边有三根柱子。

Đi dạo dưới mưa

Bạn nhìn thấy chưa? Bên đó có ba cây cột trụ lớn.

69

Wǒmen mǎshàng zhèbiān yào jiàn qǐ dìtiě lái.

我们马上这边要建起地铁来。

Họ sắp xây đường tàu điện ở khu này rồi.

70

Dào shíhòu zhèbiān de fángjià yīnggāi huì fēicháng guì.

到时候这边的房价应该会非常贵。

Đến lúc đó, giá nhà ở đây chắc sẽ lên rất cao nhỉ.

71

Zhège gōngyuán jiào Shíyán dà sēnlín gōngyuán.

这个公园叫石岩大森林公园。

Công viên này tên là công viên Rừng Thạch Nham.

72

Shì wǒ měitiān zǎoshang dōu huì lái pǎobù de dìfang.

是我每天早上都会来跑步的地方。

Cũng là nơi tôi đến chạy bộ mỗi buổi sáng.

73

Jìnqù lo!

进去咯!

Vào thôi!

Đi dạo dưới mưa

74

Wǒ měitiān zǎoshang dàgài shì jiǔ diǎn dào shí diǎnzhōng

我每天早上大概是 9 点到 10 点钟

Mỗi sáng tầm khoảng 9 giờ đến 10 giờ,

75

huì dào zhèbiān lái pǎobù.

会到这边来跑步。

tôi đều sẽ tới đây chạy bộ.

76

Ránhòu wǒ huì cóng zhèbiān kāishǐ,

然后我会从这边开始，

Tôi sẽ bắt đầu từ bên này,

77

yīnwèi nàbian shì yǒu yī gè shàngpō,

因为那边是有一个上坡，

vì bên kia có một đoạn dốc,

78

suǒyǐ měicì wǒ dōu huì cóng zhèbiān pǎo shàng pō qù.

所以每次我都会从这边跑上坡去。

nên lần nào tôi cũng chạy từ bên này lên dốc,

Đi dạo dưới mưa

79

Ránhòu zài zǒu xià pō lái.

然后再走下坡来。

rồi sau đó đi bộ xuống dốc.

80

Měitiān yībān pǎo sān dào sì cì.

每天一般跑三到四次。

Mỗi ngày tôi thường chạy như thế khoảng ba đến bốn lần.

81

Háishì yǒu yīdiǎn nán de!

还是有一点难的!

Thực ra tôi vẫn thấy hơi khó!

82

Jīntiān yīnwèi shì xià yǔ de yuángù, suǒyǐ méiyǒu hěn duō rén.

今天因为是下雨的缘故，所以没有很多人。

Vì hôm nay mưa, nên ở đây cũng không có nhiều người.

83

O! Qíshí bùshì de!

哦! 其实不是的!

Ôi, thực ra là không phải vậy!

84

Đi dạo dưới mưa

Kàn! Yī, èr, sān, sì, wǔ, yǒu wǔ gè rén ne!

看！一，二，三，四，五，有五个人呢！

Nhìn kia! Một, hai, ba, bốn, năm, ở kia có năm người!

85

Xià yǔ de shíhòu, zhèbiān wǒ juéde kōngqì hěn hǎo.

下雨的时候，这边我觉得空气很好。

Mỗi khi trời mưa, tôi thấy ở đây không khí rất trong lành.

86

Zhǐbuguò jiùshì yǔshuǐ tài dà le!

只不过就是雨水太大了！

Chỉ là mưa to quá thôi.

87

Wǒ de jiǎo yě shī le.

我的脚也湿了。

Chân tôi cũng ướt nhẹp rồi.

88

Děng yīxià! Yào jiāo nǐ rèn yī gè lājītǒng.

等一下！要教你认一个垃圾桶。

Đợi chút! Để tôi chỉ cho bạn cách nhận diện thùng rác.

89

Zhè liǎng gè lājītǒng, nǐ kàn tā yánsè bù yīyàng, duì bùduì?

Đi dạo dưới mưa

这两个垃圾桶，你看它颜色不一样，对不对？

Bạn có thấy hai cái thùng rác này màu sắc khác nhau không?

90

Zhège lán sè de shì kě huíshōu wù, suǒyǐ rēng lājī de shíhòu yào fēnlèi.

这个蓝色的是可回收物，所以扔垃圾的时候要分类。

Thùng rác màu xanh là để rác tái chế được, nên khi vứt rác bạn cần phải phân loại chúng.

91

Bǐrú shuō, kuàngquán shuǐpíng, zhǐhé kěyǐ rēng dào zhèlǐ.

比如说，矿泉水瓶，纸盒可以扔到这里。

Ví dụ như bình nước khoáng, hộp giấy thì vứt vào đây.

92

Rúguǒ zǎoshang dài nǐmen guòlái dehuà, zhèbiān huì hěn hǎowán.

如果早上带你们过来的话，这边会很好玩。

Nếu đưa các bạn đến từ sáng thì tốt, ở đây rất thú vị đó.

93

Nǐ huì kàndào hěn duō lǎoniánrén zài zhèbiān duànliàn shēntǐ.

你会看到很多老年人在这边锻炼身体。

Các bạn sẽ thấy rất nhiều người cao tuổi tập thể dục ở đây.

94

Érqiě huì yǒu yíxiē hěn qíguài de dòngzuò.

而且会有一些很奇怪的动作。

Đi dạo dưới mưa

Và cũng sẽ có vài động tác kỳ lạ.

95

Xiàmiàn wǒ jiù xué yī gè, suīrán wǒ dài zhe yǔsǎn bùtài hǎo xué.

下面我就学一个，虽然我带着雨伞不太好学。

Tiếp theo, tôi sẽ học theo một lát, một tay cầm ô che mưa nên không dễ học chút nào.

96

Bǐrú yǒu de rén pǎobù, huì zhèyàngzi pǎo

比如有的人跑步，会这样子跑

Ví dụ, có người chạy bộ như thế này.

97

O! Bùshì, yǒu de rén huì jìngzǒu.

哦！不是，有的人会竞走。

Ồ! Không phải, có người thì đi bộ nhanh.

98

Tā huì shǒuxiān dài yī gè ěrjī,

他会首先戴一个耳机，

Đầu tiên, họ sẽ đeo tai nghe,

99

xiàng zhèyàngzi tīng zhe gē, ránhòu jiù kāishǐ zǒu qǐlái le.

像这样子听着歌，然后就开始走起来了。

nghe nhạc, rồi bắt đầu đi bộ như thế này,

Đi dạo dưới mưa

100

Huì zuò gèzhǒng gèzhǒng guài dòngzuò!

会做各种各种怪动作!

và bắt đầu làm đủ các tư thế kỳ lạ!

101

Hái yǒu yī gè lǎonǚinai, tā shì zhèyàngzi de.

还有一个老奶奶，她是这样子的。

Còn có một bà lão sẽ làm như này.

102

Hái yǒu shuí a? Wǒ xiǎng yī xiǎng.

还有谁啊？我想一想。

Còn có ai nhĩ? Để tôi nghĩ xem.

103

Háiyǒu yī gè lǎorén, yě shì zuò de bǐjiào qíguài de

还有一个老人，也是做得比较奇怪的

Còn có một người già, cũng vận động một cách kỳ lạ,

104

Wǒ wàngjì le!

我忘记了!

mà tôi quên nó trông như nào rồi.

Đi dạo dưới mưa

105

Dào zǒu, dào zhe zǒu.

倒走，倒着走。

Đi bộ ngược, đi lùi lại.

106

Fǎnzhèng zǎoshang guòlái de shíhou huì bǐjiào hǎowán yīdiǎn

反正早上过来的时候会比较好玩一点

Dù sao thì sáng ra khi tới đây sẽ có rất nhiều điều thú vị.

107

xiànzài méiyǒu rén.

现在没有人。

Giờ thì đang không có ai cả.

108

Nàbian hǎoxiàng shì shān, kěshì wǒmen cónglái méiyǒu shàngqù guo.

那边好像是山，可是我们从来没有上去过。

Bên đó hình như là núi, nhưng tôi vẫn chưa đi lên đó bao giờ.

109

Nǐ kàn, xià yǔ le, zhèbiān jiù kōngqì fēicháng qīngxīn

你看，下雨了，这边就空气非常清新

Nhìn xem, trời mưa rồi, không khí ở đây rất trong lành.

110

Đi dạo dưới mưa

Jīntiān hái zhēn de shì yī gè rén dōu méiyǒu āi.

今天还真的一个人没有唉。

Hôm nay đúng thật là không một bóng người luôn.

111

Xiǎng bùxiǎng kàn xià wǒ zǎoshang shì zěnmē pǎobù de?

想不想看下我早上是怎么跑步的？

Có muốn xem xem buổi sáng tôi chạy bộ thế nào không?

112

Kāishǐ pǎo lo!

开始跑咯！

Bắt đầu chạy thôi.

113

Wǒ de màikèfēng kěnéng huì shī āi!

我的麦克风可能会湿唉！

Chắc là micro của tôi bị ướt rồi.

114

Zhètiān yǒu yītiáo dēngshān dào, bùnéng dēngshān, yīnwèi shì xià yǔ tiān.

这边有一条登山道，不能登山，因为是下雨天。

Bên đây còn có một con đường lên núi, nhưng giờ không lên được vì nay trời mưa.

115

Shàngmian yǒu yī gè guǎngchǎng, hái yǒu yī gè lánqiúchǎng.

Đi dạo dưới mưa

上面有一个广场，还有一个篮球场。

Trên đó còn có một khu quảng trường và một sân bóng rổ.

116

Zǎoshang gēn wǎnshang huì yǒu hěnduō rén dào zhèbiān lái dǎ lánqiú.

早上跟晚上会有很多人到这边来打篮球。

Sáng và tối đều sẽ có rất nhiều người đến đây chơi bóng rổ.

117

Ránhòu zài zhège guǎngchǎng shàngmian

然后在这个广场上面

Rồi ở quảng trường

118

huì yǒu hěnduō dà mā mēn zài zhèbiān tiào guǎngchǎng wǔ.

会有很多大妈们在这边跳广场舞。

cũng sẽ có rất nhiều cô bác đến đây nhảy quảng trường.

119

Nǐmen zhīdào zhège shì shénme ma?

你们知道这个是什么吗？

Các bạn có biết đây gọi là gì không?

120

Xiǎoxīn chùdiàn!

小心触电！

Đi dạo dưới mưa

Cẩn thận có điện!

121

Jiùshì... a!!!

就是... 啊!!!

Nó là...aa!

122

Má le!

麻了!

Tê luôn rồi!

123

Wǒ kāiwánxiào de.

我开玩笑的。

Tôi đùa đấy!

124

Wǒ jiǎo zhēn má le!

我脚真麻了!

Mà chân tôi tê thật rồi!

125

Chōujīn la

抽筋啦

Bị chuột rút đó.

Đi dạo dưới mưa

126

Méishì

没事

Không sao rồi.

127

Zhè jiùshì wǒ de guǎngchǎng, wǒ de tiānxià!

这就是我的广场，我的天下！

Đây là quảng trường của tôi, thế giới của tôi!

128

Jiù wǒ yīgèrén!

就我一个人！

Chỉ có một mình tôi!

129

Wǒ xiǎng zěnmeyàng jiù zěnmeyàng lo.

我想怎么样就怎么样咯。

Tôi muốn thế nào thì làm thế đó.

130

Wǒ xiǎng tiàowǔ jiù tiàowǔ lo. Āiyō! Yūn le!

我想跳舞就跳舞咯。哎哟！晕了！

Tôi muốn nhảy thì nhảy. Ối! Chóng mặt quá!

Đi dạo dưới mưa

131

Wǒ kěyǐ bǎ xiézi tuō diào, zhège cái hǎowán lie!

我可以把鞋子脱掉，这个才好玩咧！

Tôi có thể cởi giày; thế mới vui chứ!

132

Jiāo nǐ tiào guǎngchǎng wǔ

教你跳广场舞

Để tôi dạy các bạn nhảy quảng trường nhé.

133

Hǎo kāixīn a

好开心啊

Vui quá.

134

Wǒ yǒudiǎn lěng!

我有点冷！

Tôi thấy hơi lạnh rồi!

135

Wǒ de xiézi, wǒ yào zhǎo wǒ de xiézi.

我的鞋子，我要找我的鞋子。

Giày của tôi... tôi phải tìm giày của tôi.

136

Đi dạo dưới mưa

Wǒ de tuōxié.

我的拖鞋。

Dép tông của tôi thì đúng hơn.

137

Yào bù yào qù nàbian kàn yíxià?

要不要去那边看一下?

Có cần sang kia xem chút không?

138

Āiyā! Wǒ de chē zài nàlǐ!

哎呀! 我的车在那里!

Ồ, xe của tôi ở kia kìa!

139

Zhèlǐ jìngrán méiyǒu yí gè duǒ yǔ de dìfang!

这里竟然没有一个躲雨的地方!

Nơi này lại không có chỗ nào trú mưa cả.

140

Mǎshàng dào le, mǎshàng dào le, jiānchí yíxià, jiānchí yíxià.

马上到了, 马上到了, 坚持一下, 坚持一下。

Sắp tới nơi rồi, sắp tới rồi. Cố lên, cố thêm chút nữa thôi.

141

Hảo dà yǔ a!

Đi dạo dưới mưa

好大雨啊！

Mưa to quá!

142

Wǒ huíjiā la!

我回家啦！

Tôi về nhà đây.

143

Wǒ kěyǐ duǒ yǔ, zài zhèbiān

我可以躲雨，在这边

Tôi có thể trú mưa ở đây rồi.

144

Wǒ huíjiā lo, báibái!

我回家咯，拜拜！

Tôi về nhà đây, tạm biệt!

145

Hālóu! Dàjiā hǎo!

哈喽！大家好！

Xin chào mọi người!

146

Jīntiān wǒ dédào zhège jiǎngbēi, fēicháng de róngxìng!

今天我得到这个奖杯，非常地荣幸！

Đi dạo dưới mưa

Hôm nay tôi rất vinh hạnh giành được chiếc cúp này!

147

Wǒ hǎo jīdòng!

我好激动!

Tôi hào hứng quá!

148

Gǎnxiè CCTV! Gǎnxiè Zhōngguó rénmin! Gǎnxiè Měiguó rénmin!

感谢 CCTV! 感谢中国人民! 感谢美国人民!

Xin cảm ơn CCTV! Xin cảm ơn người dân Trung Quốc! Xin cảm ơn người dân nước Mỹ!

149

Gǎnxiè, gǎnxiè nǐmen! Xièxiè!

感谢, 感谢你们! 谢谢!

Xin cảm ơn, cảm ơn các bạn! Xin cảm ơn!

150

Rúguǒ nǐ xǐhuan wǒmen de shìpín dehuà, qǐng gěi wǒmen diǎn gè zàn!

如果你喜欢我们的视频的话, 请给我们点个赞!

Nếu bạn thích những video của chúng tôi, hãy nhớ ấn “Thích”,

151

Bìngqiě dìngyuè wǒmen de píndào

并且订阅我们的频道

và đừng quên đăng ký kênh của chúng tôi nhé.

Đi dạo dưới mưa

152

Xià qī zàijiàn

下期再见

Hẹn gặp lại lần sau!

153

Zuìhòu yī zhàn wǒmen yào qù páshān.

最后一站我们要去爬山。

Ở điểm dừng cuối cùng, chúng ta sẽ leo núi.

154

Zhěnggè gōngyuán yě jiù wǒmen zài zhè dà yǔtiān de shíhou páshān.

整个公园也就我们在这大雨天的时候爬山。

Cả công viên này chỉ có chúng tôi leo núi trong trời mưa thôi.

155

Xià yǔ le bùnéng páshān.

下雨了不能爬山。

Mưa rồi, không leo được.

156

Wǒ háishi juéding qù pá yī pá.

我还是决定去爬一爬。

Tôi vẫn quyết định thử leo một lần.

Đi dạo dưới mưa

157

Wǒ yǒudiǎn è le!

我有点饿了！

Tôi thấy hơi đói rồi.

158

Rúguǒ shàngshān de shíhòu kàndào yī zhī xiǎo tùzǐ,

如果上山的时候看到一只小兔子，

Nếu lúc lên núi nhìn thấy một chú thỏ nhỏ,

159

wǒ yào bǎ tā zhuā lái le.

我要把它抓来吃了。

tôi sẽ bắt lại rồi thịt nó.

160

Tíng yíxià ba!

停一下吧！

Ngừng mưa đi!

161

Wǒmen yào cóng zhèbiān xiàpō, ránhòu zài shàngpō, ránhòu zài shàngpō

我们要从这边下坡，然后再上坡，然后再上坡

Chúng tôi phải lên dốc từ đây, sau đó lại lên dốc, rồi lại lên dốc tiếp.

162

Đi dạo dưới mưa

Wǒmen jiù kěyǐ shàngshān le.

我们就可以上山了。

Tôi có thể lên núi rồi.

163

Xīwàng wǒmen kěyǐ shàngshān

希望我们可以上山

Hy vọng chúng tôi có thể lên trên núi.

164

Wàimian yǔ xià de tài dà le, xiànzài wǒmen zài cèsuǒ lǐ xiūxi yíxià.

外面雨下得太大了，现在我们在厕所里休息一下。

Ngoài trời mưa to quá, giờ chúng tôi đang ở trong nhà vệ sinh nghỉ ngơi chút.

165

Bǎi gè pose!

摆个 pose!

Tạo dáng tí!

166

Zǒu le

走了

Đi thôi.

167

Wǒmen xiànzài cóng nàbian shàngqù, jiù kěyǐ shàngshān le.

Đi dạo dưới mưa

我们现在从那边走上去，就可以上山了。

Hiện giờ chúng tôi sẽ đi từ đây lên, là có thể lên đến đỉnh rồi.

168

Zhège shān hěn ǎi, suǒyǐ yīnggāi wǔ fēnzhōng wǒmen jiù néng pá shàngqù.

这个山很矮，所以应该五分钟我们就能爬上去。

Ngọn núi này rất thấp, nên leo lên đỉnh núi chỉ cần khoảng năm phút thôi.

169

Zhǐbuguò xià yǔ tiān yǒu nàme yīdiǎndiǎn wēixiǎn, suǒyǐ yào xiǎoxīn yīdiǎn.

只不过下雨天有那么一点点危险，所以要小心一点。

Chỉ là trời mưa thì hơi nguy hiểm hơn bình thường, nên phải cẩn thận hơn xíu.

170

Xiǎo pùbù!

小瀑布！

Thác nước nhỏ này!

171

Xǐ yīxià jiǎo. Hǎo liángkuai a!

洗一下脚。好凉快啊！

Thử rửa chân xem. Nước mát quá!

172

Néng bùnéng shàngqù ne?

能不能上去呢？

Đi dạo dưới mưa

Có thể leo lên không nhỉ?

173

Tōutōu shàngqù, kuàidiǎn!

偷偷上去，快点！

Lén leo xem sao, nhanh lên!

174

Wǒ jìde xiǎoshíhòu, yī xiàyǔ de shíhou wǒ jiù bù xǐhuan chūmén.

我记得小时候，一下雨的时候我就不喜欢出门。

Tôi nhớ hồi nhỏ, cứ khi nào trời mưa là tôi không muốn ra khỏi nhà.

175

Yīnwèi xiàyǔtiān wǒ huì bǎ yīfu nòng zāng, wǒ māma huì mà wǒ de!

因为下雨天我会把衣服弄脏，我妈妈会骂我的！

Vì vào ngày mưa tôi thường làm bẩn quần áo, mẹ sẽ mắng tôi liền.

176

Kàn! Zhèlǐ hěn piàoliang!

看！这里很漂亮！

Nhìn kia! Ở đây đẹp quá!

177

Hěn liángkuai!

很凉快！

Sảng khoái thật!

Đi dạo dưới mưa

178

Huíqù de shíhòu yīfù kěndìng quánbù dōu shī le!

回去的时候衣服肯定全部都湿了！

Lúc về quần áo tôi kiểu gì cũng ướt hết cho xem!

179

Qíshí xiànzài wǒ tèbié xiǎng shuō yī gè gùshi, yī gè guǐgùshi

其实现在我特别想说一个故事，一个鬼故事

Thực ra giờ tôi rất muốn kể một câu chuyện, là chuyện kinh dị.

180

Cóngqián yǒu yī tiān, yǒu yī gè nǚhái chuān zhe hēisè de yīfu

从前有一天，有一个女孩穿着黑色的衣服

Ngày xưa ngày xưa, có một cô gái mặc bộ đồ màu đen,

181

yīgèrén zǒu shàng le shān,

一个人走上了山，

một mình lên núi.

182

ránhòu hūránjiān, cóng cǎocóng lǐ mào chū le yī gè nánrén

然后忽然间，从草丛里冒出了一个男人

Bỗng nhiên, có một người đàn ông nhô ra từ lùm cỏ.

Đi dạo dưới mưa

183

yī gè wěisuǒ de nánrén ná zhe yī bǎ dāo duì zhe tā shuō

一个猥琐的男人拿着一把刀对着她说

Tên đàn ông hèn hạ tay cầm con dao chĩa về phía cô:

184

Kuàidiǎn, bǎ yīfu tuōdiào!

快点，把衣服脱掉！

“Mau cởi quần áo ra, nhanh lên!”

185

Zhège nǚde jiù shuō, bùyào bùyào!

这个女的就说，不要不要！

Cô gái trả lời: “Không, đừng mà!”

186

Wǒ bùyào tuō wǒ de yīfu!

我不要脱我的衣服！

“Tôi không cởi áo quần ra đâu!”

187

Ránhòu zhège nán de shuō,

然后这个男的说，

Rồi tên đó lại nói:

188

Đi dạo dưới mưa

rúguǒ nǐ bù tuō nǐ de yīfu dehuà, nà nǐ jiù děi sǐ!

如果你不脱你的衣服的话，那你就得死！

“Nếu cô không cởi ra, vậy thì cô phải chết!”

189

Zhège nǚde jiù shuō, wǒ sǐ yě bù tuō yīfu!

这个女的就说，我死也不脱衣服！

Cô gái đáp lại: “Dù có phải chết, tôi cũng không cởi ra đâu!”

190

Zuìhòu ne, yǒu yī tiáo shé chūlái bǎ zhège nán de gěi yǎo sǐ le

最后呢，有一条蛇出来把这个男的给咬死了

Cuối cùng, có một con rắn xuất hiện và cắn chết tên này.

191

Cóngǎi yǐhòu, zhège nǚde jiù zài yě bù gǎn shàngshān lái le

从此以后，这个女的就再也不敢上山来了

Từ đó trở đi, cô gái này không dám lên núi nữa.

192

Wǒ hěn xiǎng shuō, wǒ jiùshì nàge nǚde

我很想说，我就是那个女的

Tôi rất muốn nói rằng, tôi chính là cô gái đó.

193

Dàn qíshí bùshì de, wǒ yě bù zhīdào tā shì shuí

Đi dạo dưới mưa

但其实不是的，我也不知道她是谁

Nhưng chuyện không phải vậy, tôi cũng chẳng biết cô gái đó là ai.

194

Wǒ xiābiān de!

我瞎编的！

Tôi vừa bịa ra chuyện ấy đấy.

195

Hảo la! Wǒmen shàng le shāndǐng le.

好啦！我们上了山顶了。

Được rồi! Chúng ta lên đến đỉnh núi rồi!

196

Piàoliang ba? Suīrán xià yǔ tiān yǒu diǎn bù qīng chu.

漂亮吧？虽然下雨天有点不清楚。

Cảnh đẹp không? Dù vì trời mưa nên có thể nhìn không rõ lắm.

197

Jiāngjiù yīxià ba

将就一下吧

Phiên phiên thôi nhá.

198

Zài xià yǔ tiān de shíhòu, nǐmen kěyǐ tīng yīxià zhège yǔ

在下雨天的时候，你们可以听一下这个雨

Đi dạo dưới mưa

Vào những ngày mưa, các bạn còn có thể nghe thấy

199

dīdī dādā dǎ zài yǔsǎn shàng de shēngyīn,

滴滴答答打在雨伞上的声音，

tiếng mưa rơi tí tách trên ô

200

jiù xiàng yī shǒu gē yīyàng nàme měi

就像一首歌一样那么美

du dương như một bài hát vậy.

201

ránhòu zhàn zài zhè yúnwù zhōng, zhège tiān yě shì hěn móhu

然后站在这云雾中，这个天也是很模糊

Đứng trên đỉnh núi mờ sương này, bầu trời trông cũng nhạt nhòa nhỉ.

202

suǒyǐ ne zhàn zài zhèlǐ de gǎnjué, gǎnjué hěn shénmì

所以呢站在这里的感觉，感觉很神秘

Thế nên cảm giác đứng ở đây, đúng là rất thần bí.

203

yīnwèi jīntiān shì xià yǔ tiān, suǒyǐ wǒ dǎ zhe yī bǎ yǔsǎn

因为今天是下雨天，所以我打着一把雨伞

Vì hôm nay trời đổ mưa, nên tôi đã mang theo chiếc ô

Đi dạo dưới mưa

204

wǒ chuān zhe liángxié

我穿着凉鞋

và đi đôi xăng-đan này.

205

zhèyàngzi dehuà wǒ de jiǎo bù huì hěn shī, yě bù huì hěn nánshòu.

这样的话我的脚不会很湿，也不会很难受。

Như vậy thì chân tôi sẽ không bị ướt, cũng không cảm thấy khó chịu nữa.

206

Bìngqiě wǒ chuān zhe duǎnkù, suīrán wǒ de duǎnkù yǐjīng hěn shī le.

并且我穿着短裤，虽然我的短裤已经很湿了。

Hơn nữa tôi đang mặc quần ngắn, dù quần của tôi cũng ướt nhẹ rồi.

207

Bùguò rúguǒ chuān cháng kù dehuà huì gèngjiā shī.

不过如果穿长裤的话会更加湿。

Nhưng nếu mặc quần dài thì còn ướt hơn nữa.

208

Xiànzài wǒ de tóufa yě hěn shī le.

现在我的头发也很湿了。

Bây giờ tóc tôi cũng ướt hết rồi.

Đi dạo dưới mưa

209

Suǒyǐ ne, zhěnggè rén dōu yǐjīng shī le!

所以呢，整个人都已经湿了！

Vậy nên cả người tôi cũng ướt như chuột lột rồi.

210

Chà! dẫn bàn đảo le!

差点绊倒了！

Suýt nữa thì trượt chân ngã!